

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Đặng Hoàng An	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2023)
Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch (nghỉ hưu theo chế độ ngày 01 tháng 5 năm 2023)
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Đinh Thế Phúc	Thành viên
Ông Võ Hồng Lĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)
Ông Trần Đình Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)
Ông Trần Đình Nhân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nhu



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Nhu

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

2506
IG T
JHH
TOÁ
JIT
INA
A-T

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 5 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của hai Công ty con của Tập đoàn tại thời điểm hai công ty này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có một số tài sản và nghĩa vụ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 6 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5779-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.321.790.584.068	168.939.206.364.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.497.980.699.553	38.640.950.898.619
1. Tiền	111		9.221.971.439.305	7.510.095.363.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.276.009.260.248	31.130.855.535.201
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	44.779.621.894.180	62.895.882.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.779.621.894.180	62.895.882.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.740.418.970.074	34.057.308.702.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.330.423.484.206	13.732.814.340.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.925.196.580.567	7.831.014.477.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.898.584.127.213	12.863.698.373.866
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(413.785.350.222)	(370.219.055.826)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128.310	565.999
IV. Hàng tồn kho	140	8	25.674.169.555.908	21.283.289.071.694
1. Hàng tồn kho	141		25.835.851.875.737	21.410.269.475.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(161.682.319.829)	(126.980.404.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.629.599.464.353	12.061.775.691.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288.025.627.716	556.246.418.742
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	14.022.644.388.281	9.959.042.569.283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	2.318.520.790.956	1.546.078.046.263
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.661.667.975.829	497.225.828.157.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.661.846.661	221.049.341.542
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.061.106.502	6.793.090.884
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.960.000	3.200.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	260.843.375.592	232.096.941.054
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.245.595.433)	(17.843.890.396)
II. Tài sản cố định	220		408.710.617.365.680	436.734.350.846.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	406.088.751.154.389	434.316.340.380.392
- Nguyên giá	222		1.322.839.433.825.158	1.283.932.547.877.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(916.750.682.670.769)	(849.616.207.496.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.969.794.302	18.961.345.561
- Nguyên giá	225		121.538.885.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(117.569.091.081)	(161.294.259.822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.617.896.416.989	2.399.049.120.677
- Nguyên giá	228		4.981.228.776.622	4.399.880.242.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.363.332.359.633)	(2.000.831.121.474)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.315.605.135	21.444.952.295
- Nguyên giá	231		22.847.263.434	22.847.263.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.531.658.299)	(1.402.311.139)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.395.544.883.342	40.472.259.488.570
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	48.395.544.883.342	40.472.259.488.570
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.063.571.423.892	7.209.026.336.165
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		6.412.490.517.781	6.536.830.855.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	622.347.647.962	616.803.111.778
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(1.271.741.851)	(5.592.630.630)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	30.005.000.000	60.985.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.223.956.851.119	12.567.697.192.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.542.252.130.941	7.555.910.892.662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		53.136.103.407	78.570.468.029
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	4.628.568.616.771	4.933.215.831.788
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		648.983.458.559.897	666.165.034.522.145

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		452.849.245.048.528	440.814.804.337.843
I. Nợ ngắn hạn	310		185.459.520.944.945	159.959.802.021.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	96.592.485.562.542	79.143.813.337.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		642.034.806.757	665.264.718.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.501.460.824.564	2.026.752.135.392
4. Phải trả người lao động	314		9.971.854.656.164	8.621.518.563.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	19.515.496.219.758	10.378.826.315.935
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		67.004.809.881	48.181.735.489
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.745.478.851.343	5.222.426.548.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	47.188.456.698.906	47.587.569.702.557
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		34.154.091.340	35.345.947.704
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	6.201.094.423.690	6.230.103.016.559
II. Nợ dài hạn	330		267.389.724.103.583	280.855.002.316.054
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	573.609.605.823	482.572.644.089
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.374.958.657	217.273.848
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		310.912.270.824	329.997.672.216
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.151.771.893.433	2.881.527.758.717
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	263.904.370.509.429	276.678.425.969.937
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		49.474.470.687	5.339.844.519
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.214.723.608	41.022.705.893
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		356.754.589.872	433.657.365.585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.134.213.511.369	225.350.230.184.302
I. Vốn chủ sở hữu	410		196.133.220.887.883	225.396.758.719.855
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	219.963.285.440.032	209.996.546.003.155
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	5.997.501.183
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.359.372.992.709	1.595.775.613.600
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	8.836.161.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(68.093.660.090)	(20.195.407.069)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.905.407.934.659	11.790.764.656.016
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.417.418.892	35.191.869.291
8. (Lỗ) lũy kế	421	23	(41.824.274.600.232)	(13.336.488.805.306)
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(11.771.494.756.546)	6.713.535.209.604
- (Lỗ) năm nay	421b		(30.052.779.843.686)	(20.050.024.014.910)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	3.432.748	4.779.484.689.903
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	9.762.101.929.165	10.540.846.438.082
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		992.623.486	(46.528.535.553)
1. Nguồn kinh phí	431		193.633.182	(47.941.295.230)
2. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	432		798.990.304	1.412.759.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		648.983.458.559.897	666.165.034.522.145


Nguyễn Trường Giang
Người lập biểu


Nguyễn Đình Phước
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	500.719.740.422.938	463.000.620.361.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.993.458	381.758.579
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		500.719.696.429.480	463.000.238.603.258
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	487.677.905.625.625	452.420.441.647.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.041.790.803.855	10.579.796.956.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.065.016.353.295	7.382.081.973.968
7. Chi phí tài chính	22	29	22.686.235.890.670	18.192.433.496.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.985.916.125.801	14.504.222.962.740
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		1.010.515.899.722	1.268.219.245.112
9. Chi phí bán hàng	25		6.600.850.310.159	6.172.533.106.456
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.799.879.045.227	14.380.874.077.167
11. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(25.969.642.189.184)	(19.515.742.504.362)
12. Thu nhập khác	31		731.191.610.466	1.278.339.553.205
13. Chi phí khác	32		326.607.415.612	375.797.712.386
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		404.584.194.854	902.541.840.819
15. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(25.565.057.994.330)	(18.613.200.663.543)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.137.587.755.455	2.065.890.534.285
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	69.568.990.790	68.227.466.497
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(26.772.214.740.575)	(20.747.318.664.325)
18.1. Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61		(27.847.072.505.701)	(22.256.750.431.775)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.074.857.765.126	1.509.431.767.450

Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu

Nguyễn Đình Phước
Kế toán trưởng

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
EVN
Nguyễn Xuân Nam
M.S.D.N. 010019920
Q. BA ĐÌNH, T.P. HÀ NỘI

Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(25.565.057.994.330)	(18.613.200.663.543)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	68.915.316.257.725	68.959.055.776.799
Các khoản dự phòng	03	71.541.044.105	569.221.976.416
Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.049.785.889.855	(209.405.082.369)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.643.231.555.835)	(5.377.441.563.746)
Chi phí lãi vay	06	18.985.916.125.801	14.504.222.962.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.814.269.767.321	59.832.453.406.297
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.624.703.528.936)	(12.549.500.384.479)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.120.935.184.933)	2.774.525.452.051
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.785.906.917.764	18.991.262.904.327
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(533.357.135.643)	(2.450.209.295.622)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.365.721.008.594)	(13.333.208.774.696)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.598.215.812.957)	(2.977.577.826.622)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.421.525.866.410)	(3.000.439.937.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.935.718.147.612	47.287.305.543.976
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.383.995.402.646)	(48.804.803.108.549)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	247.107.343.968	212.317.876.696
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.809.626.894.180)	(62.956.867.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.956.867.000.000	93.140.489.548.026
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.122.400.000)	(75.597.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	29.628.415.400	4.702.524.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.827.610.696.617	4.008.643.700.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.226.531.240.841)	(14.471.113.708.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	24.612.460.705
2. Tiền thu từ đi vay	33	33.661.294.568.357	23.176.211.299.498
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.837.533.379.586)	(52.638.407.731.933)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.554.713.600)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.666.213.031.275)	(4.469.088.928.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.857.006.556.104)	(33.906.672.900.321)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.147.819.649.333)	(1.090.481.064.955)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.640.950.898.619	39.726.174.917.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.849.450.267	5.257.045.816
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>36.497.980.699.553</u>	<u>38.640.950.898.619</u>

Nguyễn Trường Giang
Người lập biểu

Nguyễn Đình Phước
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam

- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Định Bình
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Mức
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty Cổ phần điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Thác Bà 2
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện lực 1
- Công ty Cổ phần Simakai

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư tại các công ty con được hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 3626/BTC-QLKT ngày 14/4/2023 về việc Hướng dẫn hạch toán biến động vốn chủ sở hữu của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá

vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3

năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền	36.497.980.699.553	38.640.950.898.619
- Tiền mặt	58.130.729.966	83.905.238.260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.157.340.206.451	7.419.400.903.177
- Tiền đang chuyển	6.500.502.888	6.789.221.981
- Các khoản tương đương tiền	27.276.009.260.248	31.130.855.535.201
2. Các khoản đầu tư tài chính	51.844.465.059.923	70.110.500.966.795
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.809.626.894.180	62.956.867.000.000
b1) Ngắn hạn	44.779.621.894.180	62.895.882.000.000
b2) Dài hạn	30.005.000.000	60.985.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.034.838.165.743	7.153.633.966.795
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.412.490.517.781	6.536.830.855.017
- Đầu tư vào đơn vị khác	622.347.647.962	616.803.111.778
3. Phải thu của khách hàng	27.335.484.590.708	13.739.607.431.384
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.330.423.484.206	13.732.814.340.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	5.061.106.502	6.793.090.884
4. Phải thu khác	13.159.427.502.805	13.095.795.314.920
a) Ngắn hạn	12.898.584.127.213	12.863.698.373.866
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	394.993.658.920	54.638.878.220
- Phải thu người lao động	67.959.226.339	96.115.842.012
- Ký cược, ký quỹ	672.873.021.268	56.182.204.206
- Cho mượn	-	12.477.779.846
- Các khoản chi hộ	369.687.013.477	37.689.474.676
- Phải thu khác	11.393.071.207.209	12.606.594.194.906
b) Dài hạn	260.843.375.592	232.096.941.054
5. Hàng tồn kho	25.835.851.875.737	21.410.269.475.787
- Hàng đang đi trên đường	178.068.978.635	163.099.469.381
- Nguyên liệu, vật liệu	24.186.738.091.906	19.541.021.547.162
- Công cụ, dụng cụ	831.984.929.785	1.033.877.321.967
- Chi phí SX, KD dở dang	606.906.888.654	642.923.291.492
- Thành phẩm	29.593.933.309	27.843.190.121
- Hàng hóa	2.555.251.229	1.500.853.445
- Hàng gửi bán	3.802.219	3.802.219
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	48.395.544.883.342	40.472.259.488.570
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	48.395.544.883.342	40.472.259.488.570

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	299.087.881.497.122	587.806.085.687.313	386.603.771.374.404	10.434.809.318.289	1.283.932.547.877.128
- Mua trong năm	13.230.649.144	1.243.070.588.567	623.485.706.789	615.357.521.540	2.495.144.466.040
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.255.516.255.652	11.862.083.849.665	22.221.152.098.210	622.171.851.147	35.960.924.054.674
- Tăng khác	360.258.307.216	311.268.664.262	1.721.487.181.784	11.206.285.604	2.404.220.438.866
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(17.640.021.722)	(723.893.087.100)	(558.416.900.354)	(78.429.522.437)	(1.378.379.531.613)
- Giảm khác	(159.385.407)	(375.027.831.303)	(148.839.245.283)	(50.997.017.944)	(575.023.479.937)
Số dư cuối năm	300.699.087.302.005	600.123.587.871.404	410.462.640.215.550	11.554.118.436.199	1.322.839.433.825.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	173.466.636.329.400	403.755.460.671.088	264.940.645.912.714	7.453.464.583.534	849.616.207.496.736
- Khấu hao trong năm	10.869.237.557.061	33.248.075.504.388	23.435.535.682.884	1.006.401.353.140	68.559.250.097.473
- Tăng khác	72.594.682.541	63.299.205.740	200.514.831.405	2.977.145.975	339.385.865.661
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(16.644.474.783)	(714.255.350.711)	(551.100.459.180)	(77.043.385.960)	(1.359.043.670.634)
- Giảm khác	(157.419.393)	(249.871.266.340)	(147.741.677.643)	(7.346.755.091)	(405.117.118.467)
Số dư cuối năm	184.391.666.674.826	436.102.708.764.165	287.877.854.290.180	8.378.452.941.598	916.750.682.670.769
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	125.621.245.167.722	184.050.625.016.225	121.663.125.461.690	2.981.344.734.755	434.316.340.380.392
Tại ngày cuối năm	116.307.420.627.179	164.020.879.107.239	122.584.785.925.370	3.175.665.494.601	406.088.751.154.381

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.612.719.488.846	2.571.903.951.414	215.256.801.891	4.399.880.242.151
- Mua trong năm	2.632.819.016	146.989.354.795	63.994.371.450	213.616.545.261
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	419.732.865.429	12.315.852.219	432.048.717.648
- Tăng khác	-	5.267.218.485	7.455.637.947	12.722.856.432
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.072.285.715)	(1.331.845.789)	(14.404.131.504)
- Giảm khác	(42.065.940.970)	(874.009.409)	(19.695.502.987)	(62.635.453.366)
Số dư cuối năm	1.573.286.366.892	3.129.947.094.999	277.995.314.731	4.981.228.776.622
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	191.237.335.540	1.634.521.782.108	175.072.003.826	2.000.831.121.474
- Khấu hao trong năm	15.514.940.068	348.369.032.724	41.446.648.812	405.330.621.604
- Tăng khác	-	484.368.930	347.343.026	831.711.956
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.023.127.955)	(1.331.845.789)	(14.354.973.744)
- Giảm khác	(14.174.436.392)	(219.031.833)	(14.912.653.432)	(29.306.121.657)
Số dư cuối năm	192.577.839.216	1.970.133.023.974	200.621.496.443	2.363.332.359.633
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.421.482.153.306	937.382.169.306	40.184.798.065	2.399.049.120.677
Tại ngày cuối năm	1.380.708.527.676	1.159.814.071.025	77.373.818.288	2.617.896.416.989

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước	8.830.277.758.657	8.112.157.311.404
a) Ngắn hạn	288.025.627.716	556.246.418.742
b) Dài hạn	8.542.252.130.941	7.555.910.892.662
10. Tài sản khác	408.657.400	408.657.400
11. Vay và nợ thuê tài chính	311.092.827.208.335	324.265.995.672.494
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.188.456.698.906	47.587.569.702.557
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	263.904.370.509.429	276.678.425.969.937
12. Phải trả người bán	97.166.095.168.365	79.626.385.981.728
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96.592.485.562.542	79.143.813.337.639
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	573.609.605.823	482.572.644.089
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	1.501.460.824.564	2.026.752.135.392
- Thuế GTGT phải nộp	355.602.200.114	424.444.412.009
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	314.069.014.506	678.413.030.410
- Thuế thu nhập cá nhân	99.503.534.008	92.314.933.005
- Thuế tài nguyên	263.851.098.069	295.846.365.948
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.229.936.096	3.440.043.266
- Phí dịch vụ môi trường rừng	401.525.008.179	396.362.415.164

- Thuế khác	25.810.798.095	15.851.218.326
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	29.869.235.497	120.079.717.264
b) Phải thu	2.318.520.790.956	1.546.078.046.263
- Thuế GTGT	532.221.202.845	171.273.504.879
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.847.158.475	1.154.563.116.877
- Thuế thu nhập cá nhân	260.586.649.488	162.823.035.070
- Thuế tài nguyên	180.245.475.098	38.848.189.838
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	84.053.208.269	8.575.792.126
- Thuế khác	-	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	10.567.096.781	9.994.407.473
14. Chi phí phải trả	19.518.871.178.415	10.379.043.589.783
a) Ngắn hạn	19.515.496.219.758	10.378.826.315.935
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	26.333.759.556
- Chi phí lãi vay phải trả	3.819.079.828.492	3.198.884.165.285
- Phải trả khác	15.696.416.391.266	7.153.608.391.094
b) Dài hạn	3.374.958.657	217.273.848
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-

- Phải trả khác	3.374.958.657	217.273.848
15. Phải trả khác	5.897.250.744.776	8.103.954.307.305
a) Ngắn hạn	3.745.478.851.343	5.222.426.548.588
- Tài sản thừa chờ giải quyết	112.928.484.556	-
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	30.464.860.907	33.427.003.633
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	536.632.117.709	470.912.889.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.065.453.388.171	4.718.086.655.689
b) Dài hạn	2.151.771.893.433	2.881.527.758.717
16. Doanh thu chưa thực hiện	377.917.080.705	378.179.407.705
a) Ngắn hạn	67.004.809.881	48.181.735.489
b) Dài hạn	310.912.270.824	329.997.672.216
17. Trái phiếu phát hành	-	-
a) Trái phiếu thường		
b) Trái phiếu chuyển đổi		

18. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	203.371.715.629.652	(109.177.483.483)	10.855.470.266.300	9.437.484.033.548	12.812.126.154.509
- Tăng trong năm trước	6.804.735.786.224	105.658.230.423	1.979.985.371.390	810.785.847.778	584.138.770.867
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm trong năm trước	(179.905.412.721)	(16.676.154.009)	(1.044.690.981.674)	(5.468.785.191.423)	(4.476.003.298.907)
- Lỗ trong năm trước					(22.256.750.431.775)
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	209.996.546.003.155	(20.195.407.069)	11.790.764.656.016	4.779.484.689.903	(13.336.488.805.306)
- Tăng trong năm nay	10.622.750.331.644		275.658.758.867	63.009.723.251	2.442.823.610.911
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm trong năm nay	(656.010.894.767)	(47.898.253.021)	(7.119.312.678.225)	(4.842.490.980.406)	(3.125.239.702.135)
- Lỗ trong năm nay					(27.847.072.505.701)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	219.963.285.440.032	(68.093.660.090)	4.947.110.736.658	3.432.748	(41.865.977.402.231)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
<i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	500.858.749.762.935	463.000.620.361.837
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	498.436.664.305.630	461.241.513.983.573
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.422.085.457.305	1.759.106.378.264
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	43.993.458	381.758.579
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	43.993.458	381.758.579
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</i>	500.858.705.769.477	463.000.238.603.258
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	498.436.620.312.172	461.241.132.224.994
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.422.085.457.305	1.759.106.378.264
<i>Giá vốn hàng bán</i>	487.816.914.965.622	452.420.441.647.039
- Giá vốn hàng bán	487.816.914.965.622	452.420.441.647.039
<i>Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</i>	4.065.016.353.295	7.382.081.973.968
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.231.966.072.765	3.697.931.214.600
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.910.765.309	15.457.248.566

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.372.999.640	210.805.251.438
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	599.712.451.666	1.167.607.121.523
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.489.597.213	2.274.706.282.225
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.564.466.702	15.574.855.616
Chi phí tài chính (Mã số 22)	22.686.235.890.670	18.192.433.496.038
- Lãi tiền vay	18.982.441.655.181	14.504.222.962.740
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	179.782.360
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	476.623.006.247	1.020.921.888.177
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.138.195.007.446	2.544.667.537.768
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	88.976.221.796	122.441.324.993
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.493.199.103.195	92.485.383.300.683
- Chi phí nhân công	29.706.494.309.818	28.252.655.920.098
+ Lương	26.991.433.259.634	25.644.190.104.993
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2.715.061.050.184	2.608.465.815.105
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.556.998.824.809	69.468.778.153.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.412.206.438.512	261.113.772.396.439
- Chi phí khác bằng tiền	15.081.398.792.690	16.368.116.606.921
- Chi phí sửa chữa lớn	7.823.589.505.293	6.909.679.249.450
- Chi phí phát triển khách hàng	836.144.908.896	850.683.533.841
Cộng	510.910.031.883.213	475.449.069.160.981

VI. Những thông tin khác

Ngày 27 tháng 09 năm 2018, Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này

Ngày 01 tháng 07 năm 2021, Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,87% kể từ ngày này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần tại thời điểm các công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phước

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam